

Bản án số: 625/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 29/5/2026

Về việc “*Tranh chấp ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thụy Hồng Châu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Thanh Thủy

2. Bà Trần Thị Thanh Trúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Thủy, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Ngọc Ánh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 113/2026/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2026 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 374/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/4/2026 và quyết định hoãn phiên tòa số 243/2026/QĐST-HNGĐ ngày 14/5/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Vũ Thị Ngọc T, sinh ngày 02/11/1967. Căn cước công dân số 07916701184 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 22/12/2021. Địa chỉ: 71/65/2 B, Phường H, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu T2, sinh ngày 06/7/1969. Căn cước công dân số 079069027445 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 12/8/2021. Địa chỉ: 71/65/2 B, Phường H, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Bà T có mặt, ông T2 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và bản tự khai của nguyên đơn bà Vũ Thị Ngọc T trình bày:

Bà Vũ Thị Ngọc T và ông Nguyễn Hữu T2 tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường E, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại nhà ba mẹ chồng đến năm 2004 thì gia đình dọn về sinh sống tại địa chỉ: 71/65/2 B, Phường H (trước đây là Phường E, quận N), Thành phố Hồ Chí Minh cho đến nay. Quá trình chung sống

vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2014, nguyên nhân do ông T2 không quan tâm đến gia đình, gây nợ nần, bà phải nhiều lần trả nợ thay. Bà T và ông T2 đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay, tuy vẫn sống chung nhà nhưng mỗi người tự ở phòng riêng, không ai quan tâm ai. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T2 để ổn định cuộc sống.

- Về con chung: có 1 con chung Nguyễn Vũ Thiên A, sinh ngày 13/02/2006, đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Nguyễn Hữu T2 mặc dù đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập hợp lệ để trình bày ý kiến, tham gia phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, phiên hòa giải và tham gia phiên tòa (Biên bản ngày 05/02/2026 tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý và giấy triệu tập về việc đến Tòa án trình bày ý kiến; biên bản ngày 23/3/2026, ngày 14/4/2026 tổng đạt hợp lệ thông báo tham gia phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, phiên hòa giải; biên bản ngày 06/5/2026 tổng đạt hợp lệ Thông báo về kết quả phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập tham gia phiên tòa, quyết định đưa vụ án ra xét xử; Biên bản ngày 18/5/2026 tổng đạt quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng ông T2 vẫn không có mặt để trình bày ý kiến của mình.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà T trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn ông T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T2.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thông qua việc kiểm sát giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Thực hiện tổng đạt các quyết định cho các bên đương sự đầy đủ. Thẩm phán thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án, đương sự thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 234 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 96/2003, quyền số 01/P3 do UBND Phường E, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/10/2003 thì quan hệ hôn nhân của bà T, ông T2 là hợp pháp. Tòa án nhiều lần triệu tập nhưng ông T2 không có mặt, không có thiện chí hòa giải đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà T, được ly hôn với ông T2. Về con chung: bà T và ông T2 có 1 con chung Nguyễn Vũ Thiên A, sinh ngày 13/02/2006, đã thành niên nên không yêu

cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: bà T khai hai bên không có tài sản chung và nợ chung nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Bà T có đơn khởi kiện về việc ly hôn với ông Nguyễn Hữu T2 có địa chỉ: 71/65/2 B, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 96/2003, quyền số 01/P3 do Ủy ban nhân dân Phường E, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/10/2003 thì quan hệ hôn nhân giữa bà T, ông T2 là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

[3] Về việc tham gia phiên tòa của các đương sự: Nguyên đơn có mặt. Bị đơn ông T2 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo qui định tại điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Bà T trình bày vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn từ năm 2014, nguyên nhân do ông T2 không quan tâm đến gia đình, gây nợ nần, bà T phải nhiều lần trả nợ thay. Bà T và ông T2 đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay, tuy vẫn sống chung nhà nhưng mỗi người tự ở phòng riêng, không ai quan tâm ai. Bà T giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông T2 để ổn định cuộc sống. Về phía ông T2, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông T2 từ khi thụ lý vụ án đến khi mở phiên tòa nhưng ông T2 vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến cho thấy ông T2 không quan tâm đến việc hòa giải đoàn tụ với bà T. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T, ông T2 kéo dài từ năm 2014 đến nay mà không thể giải quyết được, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về con chung: Bà T trình bày vợ chồng có 01 con chung Nguyễn Vũ Thiên A, sinh ngày 13/02/2006, đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T khai không có nên không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Theo khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng được cản trừ vào tạm ứng án phí do bà T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008368 ngày 27/01/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 19, Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án Dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Vũ Thị Ngọc T:
 - Về hôn nhân: Bà Vũ Thị Ngọc T được ly hôn với ông Nguyễn Hữu T2.
 - Về con chung: Bà T và ông T2 có 01 con chung Nguyễn Vũ Thiên A, sinh ngày 13/02/2006, đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
 - Về tài sản chung: Bà T khai hai bên không có tài sản chung nên không xem xét giải quyết.
 - Về nợ chung: Bà T khai hai bên không có nợ chung nên không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Vũ Thị Ngọc T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng được căn trừ vào tạm ứng án phí do bà T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008368 ngày 27/01/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014). Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014)/.

Nơi nhận:

- TANDTP. Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 4-TP.HCM;
- Phòng THADS khu vực 4-TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thụy Hồng Châu